

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Chủ đầu tư: Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
- Tên kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua sắm vật tư vi sinh cho Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng năm 2025
- Tên gói thầu: Mua sắm vật tư vi sinh cho Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng năm 2025
- Giá gói thầu: 364.862.446 VND
- Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước năm 2025.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh trong nước, qua mạng
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: 01 giai đoạn, 01 túi hồ sơ
- Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: 45 ngày
- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý IV/ 2025
- Loại hợp đồng: Trọn gói
- Thời gian thực hiện gói thầu: 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
- Tùy chọn mua thêm: Không đề xuất

2. Yêu cầu về kỹ thuật

a) Yêu cầu chung

- Nhà thầu đủ điều kiện cung cấp hàng hóa theo quy định pháp luật hiện hành;
- Hàng hóa mới 100%, đảm bảo hạn sử dụng tối thiểu 06 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 01 đến 02 năm; ¼ hạn dùng đối với hàng hóa có hạn dùng dưới 01 năm theo nhà sản xuất khi bàn giao hàng hóa;
- Nhà thầu đề xuất phạm vi cung cấp, ngày giao hàng phù hợp với tiến độ thực hiện kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

b) Yêu cầu về kỹ thuật

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn <i>(Nhà thầu có thể chào trong đương hoặc tốt hơn)</i>	Quy cách đóng gói
1.	TBX (Tryptone Bile X-glucuronide) agar	-Thành phần cho 1 lít môi trường tối thiểu gồm: Sản phẩm thủy phân casein bằng	Lọ 500 g

		enzym 20g, muối mật 1,5g, acid 5-bromo-4-clo-3-indolyl- β -D-glucuronid(BCIG) 144 μ mol, dimetyl sulfoxit 3ml, thạch 9-18g - Màu sắc sau khi pha: Xanh lam nhạt, trong suốt - pH 7,2 \pm 0,2 ở 25 °C - Độ hòa tan: khoảng 31,6g/lít	
2.	Plate Count Agar	-Thành phần(g/L) tối thiểu gồm: Sản phẩm thủy phân casein bằng enzym 5g, chất chiết nấm men 2,5g, glucose khan 1g, thạch 9-18g - pH: 7,0 \pm 0,2 ở 25 °C - Độ hòa tan: khoảng 22,5g/lít	Lọ 500 g
3.	DG 18 (Dichloran Chloramphenicol) Agar (Base)	-Thành phần cho 1 lít môi trường tối thiểu gồm: Sản phẩm thủy phân casein bằng enzym 5g, D-Glucose 10g, kali dihydro phosphat 1g, magie sulfat 0,5g, Dichloran 0,002g, glycerol khan 220g, thạch 12-15g, chloramphenicol 0,1g - pH: 5,6 \pm 0,2 ở 25 °C - Độ hòa tan: khoảng 31,6 g/L	Lọ 500g
4.	Buffered Peptone Water	- Thành phần tối thiểu gồm: Peptone (bao gồm Enzymatic Digest of Casein): 10 g/l Natri clorua (NaCl): 5 g/l Natri hidro photphat ngậm 12 nước (Na ₂ HPO ₄ ·12H ₂ O): 9 g/l Kali đi hidro photphat (KH ₂ PO ₄): 1,5 g/l - Giá trị pH: 7,2 (25 g/l, H ₂ O, 37 °C) (sau khi hấp tiệt trùng) - Độ hòa tan: khoảng 25,5 g/l	Lọ 500g
5.	Sabouraud Chloramphenicol Agar	Thành phần (g/l) tối thiểu gồm: agar 10-17 ; peptone 5; chloramphenicol 0.05; dextrose 40; Trypton 5 (pH 5.6 \pm 0,2 at 25°C)	Lọ 500g
6.	LISTERIA AGAR(base)	- Thành phần (g/l) tối thiểu gồm: Enzymatic digest of animal tissues 18.0, Enzymatic digest of casein 6.0, Yeast extract 10.0, sodium pyruvate 2.0, Glucose 2.0, magnesium glycerophosphate 1.0, magnesium sulphate anhydrous 0.5, sodium chloride 5.0, lithium chloride 10.0, disodium hydrogen phosphate nhydrous 2.5, 5-bromo-4-chloro-3-indolyl- β -D-glucopyranoside 0.05, agar 11-15 - pH(at 25°C): 7.2 \pm 0.2 - Phục hồi trên môi trường thử nghiệm	Lọ 500g

		(<i>Listeria monocytogenes</i> ATCC 35152 (WDCM 00109)): $\geq 50\%$	
7.	Egg yolk tellurite emulsion	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần (trong 1 lít) tối thiểu gồm: Sterile Egg-Yolk: 200 ml Natri clorua (NaCl): 4,25 g Kali tellurit (Potassium tellurite): 2,1 g Nước cất: vừa đủ để pha thành thể tích cuối cùng 1000 ml - Độ phục hồi trên môi trường thử nghiệm: <i>Staphylococcus saprophyticus</i> ATCC 15305 (WDCM 00159): tối thiểu poor to fair 	lọ 50ml
8.	Baird-Parker agar (base)	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần (trong 1 lít) tối thiểu gồm: Enzymmatic digest of casein 10.0; Meat extract 5.0; Yeast extract 1.0; Sodium pyruvate 10.0; Glycine 12.0; Lithium Chloride 5.0; Agar-agar 15.0 - pH $6.8 \pm 0,2$ ở 25°C - Độ phục hồi trên môi trường thử nghiệm (<i>Staphylococcus aureus</i> ATCC 6538 (WDCM 00032)): $\geq 50\%$ 	Lọ 500g
9.	<i>Pseudomonas</i> CN Selective Supplement	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện và định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> trong nước bằng kỹ thuật lọc màng - Độ pH: 8,2-8,8 (20°C, 63 g/L trong H₂O) - Độ hòa tan : 63 g/L - Phục hồi trên môi trường thử nghiệm <i>Pseudomonas aeruginosa</i> ATCC 27853 (WDCM 00025): $\geq 70\%$ 	lọ
10.	MacCONKEY broth	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần (trong 1 lít) tối thiểu gồm: Peptone from gelatine 20.0; lactose 10.0; ox bile, dried 5.0; bromocresol purple 0.01. - độ pH: 7,1-7,5 (25°C, 35 g/L trong H₂O, sau khi hấp tiệt trùng) 	Lọ 500g
11.	Rapport Vassiliadis Soya broth (RVS broth)	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng trong nuôi cấy vi sinh - Thành phần (trong 1 lít) tối thiểu gồm: Dịch tiêu hóa Papaic của bã đậu nành 5 g/1110 mL; Natri clorua 8 g/1110 mL; Monopotassium phosphat 1,6 g/1110 mL; Magie clorua khan 18,7 g/l (tương đương với 40 g/1110 mL Magie clorua hexahydrat); Malachite Green 0,04 g/1110 ml - pH cuối cùng: $5,2 \pm 0,2$ (25°C) 	Lọ 500g

12.	Half Fraser	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng trong nuôi cấy vi sinh - Thành phần (trong 1 lít) tối thiểu gồm: Enzymatic digest of animal tissue 5.0; Enzymatic digest of casein 5.0; Yeast extract 5.0; Meat extract 5.0; Sodium chloride 20.0; di- Sodium hydrogen phosphate anhydrous 9.6 (equivalent to 12.0 g/l diSodiumhydrogen phosphate dihydrate); Potassium dihydrogen phosphate 1.35; Esculin 1.0; Lithium chloride 3.0; Acriflavine hydrochloride 0.0125; Nalidixic acid sodium salt 0.01 - pH cuối cùng: 7,0-7,4 (25 °C, 55 g/L trong H₂O, sau khi hấp tiệt trùng) 	Lọ 500g
13.	Violet Red Bile Agar	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng để định lượng nhóm vi khuẩn coli-aerogenes - Thành phần (trong 1 lít) tối thiểu gồm: Peptone 7.000 Yeast extract 3.000 Sodium chloride 5.000 Bile salts mixture 1.500 Lactose 10.000 Neutral red 0.030 Crystal violet 0.002 Agar 15.000 - pH cuối (ở 25°C) 7.4±0.2 	Lọ 500g
14.	Cetrimide agar	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng trong vi sinh, dược phẩm - Thành phần (trong 1 lít) tối thiểu gồm: Pancreatic digest of gelatin (thủy phân gelatin bằng enzym tụy): 20,0; Magie clorua: 1,4; Kali sunfat: 10,0 N-Cetyl-N,N,N-trimethylammonium bromide (Cetrimide): 0,3; Agar-agar: 13,6 - pH: 7,0-7,4 (37 °C, 45 g/L trong H₂O, sau khi hấp tiệt trùng) 	Lọ 500g
15.	Sodium chloride	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng trong phân tích - Độ tinh khiết: ≥99,5% (chuẩn độ bạc nitrat) - Tạp chất : ≤0,005% Canxi, Magie và kết tủa R₂O₃ ≤0,005% Chất không hòa tan 	Lọ 1kg
16.	Brilliant Green Bile Lactose Broth	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng trong nuôi cấy vi sinh - Thành phần (g/l) tối thiểu gồm: brilliant green 0.0133; lactose 10; ox-bile (dried) 20; peptone 10; - pH 7.2 ±0,2 at 25°C 	Lọ 500g

17.	Pseudomonas Agar (For Pyocyanin)	- Thành phần (g/l) tối thiểu gồm: Peptone 20; Magnesium chloride 1.4; Potassium sulfate 10; Agar 13-17 - pH 7.0 ±0,2 at 25°C	Lọ 500g
18.	MKTTn (Muller-Kauffmann Tetrathionate Novobiocin) broth (base)	- Dùng trong nuôi cấy vi sinh - Thành phần (g/L) tối thiểu gồm: Meat Extract 4.3 g/l Enzyme tiêu hóa casein 8.6 g/l NaCl 2.6 g/l CaCO ₃ 38.7 g/l Sodium Thiosulfate khan 30.5 g/l Ox bile 4.78g/l; Brilliant green 0.0096g/l; Novobiocine sodium salt 0.040g/l - pH at 25 °C 7.8 – 8.2 - Cấy trên môi trường tham chiếu (Enterococcus faecalis ATCC 19433 (WDCM 00009)): ≥ 1000	Lọ 500g
19.	Tryptic Soy agar	- Dùng trong nuôi cấy vi sinh - Thành phần (g/L) tối thiểu gồm: Dịch tụy tiêu hóa casein 15,0; Dịch papain tiêu hóa đậu nành 5,0; Natri clorua 5,0; Agar agar 15,0 - pH: 7,1-7,5 (25 °C, 40 g/L trong H ₂ O, sau khi hấp tiệt trùng)	Lọ 500g
20.	KOVACS' Indole Reagent	- Dùng phát hiện indole vi khuẩn trong việc xác định các vi sinh vật dương tính với indole và âm tính với indole, phù hợp cho vi sinh vật học - Độ pH: <1 (20 °C trong H ₂ O) - Thành phần tối thiểu gồm: n-Butanol; hydrochloric acid; 4-dimethylaminobenzaldehyde. - Nhiệt độ lưu trữ: ≤2- ≥8°C	Lọ 100 ml
21.	Oxidase Reagent	Tối thiểu gồm: - Test thử phản ứng Oxidase - 50 ampules với 0,75 ml thuốc thử trên mỗi ống - 1 dụng cụ nghiền ống thuốc thử có thể tái sử dụng	Hộp 50 ống
22.	Huyết cừu	Tối thiểu gồm: - Máu cừu được kháng đông bằng bi thủy tinh để loại bỏ fibrin (không sử dụng chất kháng đông).	Ống 10ml

		- Dùng pha chế các loại môi trường thạch nuôi cấy vi sinh	
23.	Cồn 96 ⁰	Ethanol 96 ⁰	chai 1lít
24.	Gram's safranin solution for the Gram staining method	Tối thiểu gồm: - Dùng cho phương pháp nhuộm Gram - điểm chớp cháy 49 °C - Tỉ trọng: 0,98 g/cm ³ ở 20 °C - Đủ để nhuộm tối đa ≥250 lam kính	chai 500 ml
25.	Gram's crystal violet solution for the Gram staining method	Tối thiểu gồm: - Dùng cho phương pháp nhuộm Gram - Điểm chớp cháy 47 °C - Tỉ trọng: 0,99 g/cm ³ ở 20 °C - Đủ để nhuộm tối đa ≥250 tiêu bản	chai 500 ml
26.	Lugol's solution for the Gram staining method	Tối thiểu gồm: - Dùng cho phương pháp nhuộm Gram - độ pH: 3,5 (20 °C trong H ₂ O) - Tỉ trọng: 1,01 g/cm ³ ở 20 °C - Có khả năng nhuộm tối đa 500 tiêu bản	chai 1L
27.	Fraser Listeria Ammonium iron(III) citrate supplement	Tối thiểu gồm: - Dùng nuôi cấy vi sinh vật - độ pH: 6-8 (20 °C, 100 g/L trong H ₂ O) - Cây trên môi trường tham chiếu Enterococcus faecalis ATCC 29212 (WDCM 00087): ≥ 1000 - Blacking	10vial /pack
28.	Fraser Listeria Selective Supplement	- Dùng nuôi cấy vi sinh vật - độ pH: 8,1-8,6 (20 °C trong H ₂ O, Dung dịch nước) - Thành phần tối thiểu gồm: Acriflavine, 6,25 mg mỗi lọ Axit nalidixic, 5 mg mỗi lọ	10vial /pack
29.	Chủng <i>Staphylococcus epidermidis</i> ATCC 12228(WDCM 00036)	-Đặc điểm: Chế phẩm định lượng có nồng độ 1.0-9.9 x 10 ³ CFU trên một viên - Ứng dụng: Thực phẩm và thành phần thực phẩm: Đếm vi sinh vật chỉ thị/gây hư hỏng, thử nghiệm môi trường	gói
30.	Acetamide Nutrient Broth	Tối thiểu gồm: - Acetamide 2g/l; Magnesium sulfate 0,158g/l; Sodium chloride 0,2 g/l; Sodium molybdate 0,005g/l; Ferrous sulfate 0,0005 g/l; K ₂ HPO ₄ 0,2 g/l - pH 7,0 ± 0,2 at 25 °C	Lọ 500g

31.	Eugonic LT 100 Broth Base w/o Tween 80	- Thành phần (g/l) tối thiểu gồm: Tryptone: 15,000; Soya peptone: 5,000; Glucose 5.500; Sodium chloride (Natri clorua): 4,000 Sodium sulphite (Natri sunfit): 0,200; L-Cystine: 0,700 Egg lecithin: 1,000; Triton X-100: 1,000 - pH cuối (25 °C): 7,0 ± 0,2	Lọ 500g
32.	Tryptone Soya broth	Thành phần (g/l) tối thiểu gồm: 17 g Tryptone, 3 g Peptone đậu nành (Soya peptone), 5 g Natri clorua (Sodium chloride), 2.5 g Dextrose (Glucose) và 2.5 g Dipotassium hydrogen phosphate. pH cuối (tại 25°C): 7.3 ± 0.2 Pseudomonas aeruginosa ATCC 27853 (00025) phát triển mạnh	Lọ 500g
33.	Saubouraud Dextrose agar	Thành phần (g/l) tối thiểu gồm: 40 gam Dextrose (Glucose), 10 gam Mycological peptone (pepton nấm) và 30 gam Agar. pH cuối (at 25°C) 5.6±0.2 Escherichia coli ATCC 25922 (00013*) phát triển mạnh (luxuriant) (bị ức chế trên môi trường có pH thấp hơn)	Lọ 500g
34.	Buffered Peptone water (BPW)	Thành phần (g/l) tối thiểu gồm: Proteose peptone 10.000 g/L, Natri clorua 5.000 g/L, Dinatri phosphat, khan 3.500 g/L và Kali hydro photphat 1.500 g/L pH cuối cùng (ở 25°C) là 7.2±0.2.	Lọ 500g
35.	Kit API Staph	Tối thiểu gồm - Định danh các vi khuẩn thuộc giống Staphylococcus, Micrococcus, và Kocuria - 25 thanh API Staph, 25 ống API Staph Medium (6 mL), 25 hộp ủ, 25 bảng kết quả, bình rửa - Điều kiện bảo quản: ≤2 – ≥8°C.	Kit
36.	Môi trường thạch Pseudomonas - King's medium A base	Thành phần (g/l) tối thiểu gồm: Proteose peptone 20.0 Potassium sulphate 10.0 Magnesium chloride 1.64 Agar 15.0, pH cuối cùng (at 25°C) 7.3±0.1 Pseudomonas aeruginosa ATCC 9027 phát triển mạnh	Lọ 500g
37.	Huyết thanh bào thai bê hoặc huyết thanh ngựa- Huyết	Dùng cho mục đích nghiên cứu hoặc sản xuất	Lọ 500ml

	thanh ngựa - Horse Serum, New Zealand origin	Hình thức: Chất lỏng Điều kiện bảo quản : $\leq -10^{\circ}\text{C}$	
38.	Antibiotic Assay Medium No.11	Thành phần (g/l) tối thiểu gồm: Peptone 6.0; Tryptone 4.0; Yeast extract 3.0; HM peptone B 1.5; Dextrose (Glucose) 1.0; Agar 15.0 Bột đồng nhất, màu kem đến vàng, chảy tự do. pH sau tiệt trùng: $8,3 \pm 0,1$ Staphylococcus epidermidis ATCC 12228 (00036) Phát triển mạnh	Lọ 500g
39.	Chủng <i>Bacillus subtilis</i> ATCC 6633	Chủng vi sinh có số đời cây chuyên ≤ 4 . Bảo quản ở ngăn mát tủ lạnh $\leq 2 - \geq 8^{\circ}\text{C}$.	Ống
40.	Chủng <i>Bacillus pumilus</i> NCTC 8241	Chủng vi sinh có số đời cây chuyên ≤ 4 . Bảo quản ở ngăn mát tủ lạnh $\leq 2 - \geq 8^{\circ}\text{C}$.	Ống

3. Các yêu cầu khác

- Nộp và thực hiện theo yêu cầu khi chủ đầu tư hoặc chủ đầu tư yêu cầu các bản cam kết sau:

+ *Tất cả các hàng hóa và dịch vụ liên quan có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp;*

+ *Hàng hóa cung cấp mới 100%, đảm bảo hạn sử dụng tối thiểu 06 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 01 đến 02 năm; ¼ hạn dùng đối với hàng hóa có hạn dùng dưới 01 năm theo nhà sản xuất khi bàn giao hàng hóa;*

+ *Cung cấp hàng mẫu trong trường hợp có yêu cầu của Chủ đầu tư;*

+ *Thời gian giao hàng: Chậm nhất là 72 giờ sau khi nhận được dự trù của bên mua (bằng E-mail hoặc điện thoại trong trường hợp khẩn cấp); Riêng đối với hàng hóa trúng thầu dùng đột xuất, khẩn cấp... bắt buộc giao hàng tại kho bên mua không quá 24 giờ;*

+ *Thu hồi hàng hoá trong trường hợp hàng hoá đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng, hoặc không sử dụng được với trang thiết bị hiện có của đơn vị thụ hưởng, hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của chủ đầu tư;*

+ *Có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT hoặc ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT;*

+ Thông báo bằng văn bản đến chủ đầu tư trong trường hợp hàng hóa có bất kỳ thay đổi từ nhà sản xuất.

- Nhà thầu chuẩn bị 1 bộ E-HSDT bản gốc để Chủ đầu tư lưu trữ khi được mời đối chiếu tài liệu.

4. Bản vẽ

Không có bản vẽ.

5. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có:

- Hàng hóa được bàn giao kèm theo đầy đủ các giấy tờ: Giấy chứng nhận chất lượng (CQ/CA); Bản sao tờ khai hải quan, vận đơn, packing list và các tài liệu chứng minh thiết bị được thông quan hợp pháp.

- Hàng hóa còn mới 100%, chưa qua sử dụng, còn nguyên tem, nhãn mác, có hóa đơn giá trị gia tăng, phiếu bảo hành (nếu có).

- Đơn vị sử dụng tài sản sẽ kiểm tra đặc tính kỹ thuật của hàng hoá đáp ứng đúng yêu cầu mới tiến hành nghiệm thu. Bất kỳ hàng hóa nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền từ chối và Nhà thầu phải có trách nhiệm thay thế bằng hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để đáp ứng đúng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật. Trường hợp Nhà thầu không có khả năng thay thế hay điều chỉnh các hàng hóa không phù hợp Chủ đầu tư sẽ ngưng việc thực hiện hợp đồng với nhà thầu và nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí bồi thường theo yêu cầu của Chủ đầu tư.